

Số: **4631** /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày **28** tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng
Đề án phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn
của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề cương Đề án Phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số 4843/STC-QLNS.TTK ngày 14/11/2016 và công văn số 1180/STTTT-CNTT ngày 23/9/2016 của Sở Thông tin và Truyền thông về dự toán kinh phí xây dựng Đề án Phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đề án Phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện, với các nội dung như sau:

1. Tổng dự toán: 300.000.000 đồng (**Ba trăm triệu đồng**).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Ứng dụng CNTT trong cơ quan quản lý nhà nước thuộc nguồn sự nghiệp văn hóa thông tin năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đề án Phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 vào dự toán ngân sách tỉnh năm 2017 để báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, bổ sung kinh phí cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện.

- Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

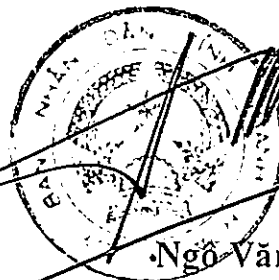
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để BC);
- PCT UBND tỉnh Ngô Văn Tuấn;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

Phụ lục
CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ
 Xây dựng Đề án Phát triển một số sản phẩm công nghệ thông tin mũi nhọn
 tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục công việc	Tổng kinh phí	Ghi chú
1	Chi phí khảo sát	31.827.000	Chi tiết theo phụ lục 1
2	Chi phí xây dựng Đề án	268.300.000	Chi tiết theo phụ lục 2
	TỔNG CỘNG:	300.127.000	
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN:	300.000.000	

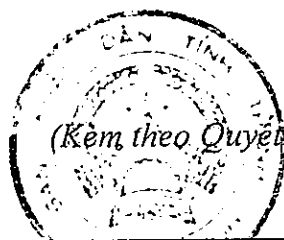
Phụ lục 1
CHI PHÍ KHẢO SÁT
 (Kèm theo Quyết định số: 7632/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí chuyên gia					19.289.318	Ccg
1	Xây dựng đề cương khảo sát chi tiết được duyệt		Đề cương	1	1.000.000	1.000.000	TT 58/2011/TT-BTC
2	Xây dựng mẫu phiếu điều tra đến 30 chỉ tiêu		Mẫu phiếu	3	750.000	2.250.000	TT 58/2011/TT-BTC
3	Công khảo sát trực tiếp và gián tiếp (kỹ sư bậc 3)	3 người x 10 ngày	Ngày công	30	217.977,3	6.539.318	TT 58/2011/TT-BTC
4	Lập báo cáo kết quả khảo sát	Báo cáo		1	9.500.000	9.500.000	TT 58/2011/TT-BTC
II	Chi phí quản lý	55%*Ccg				10.609.125	Cql CV 1951/BTTTT-UDCNTT
III	Chi phí khác					1.928.932	Ck
1	Chi phí văn phòng phẩm in ấn		10%*Ccg			1.928.932	CV 1951/BTTTT-UDCNTT
	Tổng cộng:					31.827.375	
LÀM TRÒN						31.827.000	

Chú thích: - Chi phí quản lý: Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia tư vấn.

- Chi phí quản lý được xác định bằng 45 - 55% chi phí chuyên gia.

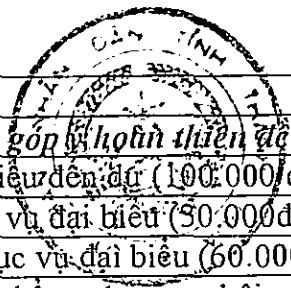


Phụ lục 2
CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số: 4631 /QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				268.300.000	
I	Chi phí chuyên gia				240.000.000	Ccg
1	Chi phí xây dựng nhiệm vụ và dự toán				30.000.000	
1.1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	Tháng	0,5	40.000.000	20.000.000	Chuyên gia mức 1
1.2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	Tháng	0,5	20.000.000	10.000.000	Chuyên gia mức 3
2	Chi phí xây dựng đề án				210.000.000	
2.1	Phân tích, đánh giá thị trường các sản phẩm, dịch vụ CNTT của Thanh Hóa	Tháng	0,5	30.000.000	15.000.000	Chuyên gia mức 2
2.2	Phân tích xu hướng phát triển thị trường sản phẩm/dịch vụ CNTT trong nước, khu vực có tác động đến việc xác định các sản phẩm CNTT mũi nhọn của tỉnh	Tháng	1	30.000.000	30.000.000	Chuyên gia mức 2
2.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển CNTT và lợi thế cạnh tranh phát triển các sản phẩm CNTT của tỉnh	Tháng	0,5	30.000.000	15.000.000	Chuyên gia mức 2
2.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm lựa chọn và phát triển sản phẩm CNTT mũi nhọn của Thanh Hóa	Tháng	0,5	40.000.000	20.000.000	Chuyên gia mức 1
2.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương pháp lựa chọn các sản phẩm CNTT phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh và danh mục các sản phẩm CNTT mũi nhọn của tỉnh Thanh Hóa	Tháng	0,5	40.000.000	20.000.000	Chuyên gia mức 1
2.6	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thực hiện phát triển các sản phẩm CNTT mũi nhọn của tỉnh	Tháng	1	40.000.000	40.000.000	Chuyên gia mức 1
2.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	Tháng	1	30.000.000	30.000.000	Chuyên gia mức 2
2.8	Xây dựng đề án, kế hoạch và tổ chức triển khai các sản phẩm CNTT mũi nhọn của tỉnh Thanh Hóa	Tháng	1	40.000.000	40.000.000	Chuyên gia mức 1



II	Chi phí khác				28.300.000	Ck
1	Chi phí hội thảo góp ý hoàn thiện đề án				11.100.000	TT 97/2010/TT-BTC
1.1	Chế độ các đại biểu đến dự (100.000đ/người x 40 người)	Người	40	100.000	4.000.000	
1.2	Nước uống phục vụ đại biểu (30.000đ/người x 40 người)	Người	40	30.000	1.200.000	
1.3	Photo tài liệu phục vụ đại biểu (60.000đ/bộ x 40 bộ)	Bộ	40	60.000	2.400.000	
1.4	Chi văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (1.000.000đ/hội nghị)	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000	
1.5	Chi xin ý kiến chuyên gia về nội dung đề án (500.000đ/người x 5 người)	Người	5	500.000	2.500.000	
2	Chi phí hội nghị báo cáo Thường trực UBND tỉnh (30 đại biểu)				6.700.000	TT 97/2010/TT-BTC
2.1	Nước uống phục vụ đại biểu (30.000đ/người x 30 người)	Người	30	30.000	900.000	
2.2	Photo tài liệu phục vụ đại biểu (60.000đ/bộ x 30 bộ)	Bộ	30	60.000	1.800.000	
2.3	Chi văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (1.000.000đ/hội nghị)	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000	
2.4	Chế độ các đại biểu đến dự (100.000 đ/người x 30 người)	Người	30	100.000	3.000.000	
3	Chi phí Hội nghị Báo cáo UBND tỉnh (50 đại biểu)				10.500.000	TT 97/2010/TT-BTC
3.1	Nước uống phục vụ đại biểu (30.000đ/người x 50 người)	Người	50	30.000	1.500.000	
3.2	Photo tài liệu phục vụ đại biểu (60.000đ/bộ x 50 bộ)	Bộ	50	60.000	3.000.000	
3.3	Chi văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (1.500.000đ/hội nghị)	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000	
3.4	Chế độ các đại biểu đến dự (100.000 đ/người x 50 người)	Người	50	100.000	5.000.000	

Diễn giải: VỀ CHI TIẾT CHI PHÍ CHUYÊN GIA TƯ VẤN (Theo thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015)

TT	Trình độ	Lương cơ bản (tháng)	Chi phí ngày công chuyên gia	Chức danh tư vấn
1	Chuyên gia mức 1 (M1)	40.000.000	1.582.418	Tư vấn trưởng, tư vấn phó, chủ trì khảo sát, chủ trì thiết kế
2	Chuyên gia mức 2 (M2)	30.000.000	1.186.813	Tư vấn CNTT, Tư vấn nghiệp vụ, Tư vấn thầu,...
3	Chuyên gia mức 3 (M3)	20.000.000	791.208,8	Thư ký dự án

- M1: chuyên gia tư vấn trong nước có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm chuyên ngành tư vấn trên 15 năm. Mức lương không vượt quá 40.000.000 đồng/người/tháng.

- M2: Chuyên gia tư vấn trong nước có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm từ 10-15 năm. Mức lương không quá 30.000.000 đồng/người/tháng.

- M3: Chuyên gia tư vấn trong nước có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm từ 5-10 năm. Mức lương không quá 20.000.000 đồng/người/tháng.

- Mức lương theo ngày áp dụng đối với chuyên gia tư vấn làm việc từ 6 ngày trở lên nhưng không đủ một tháng được xác định trên cơ sở mức lương theo tháng quy định tại Điều 3 Thông tư thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH nhân với 12 tháng, chia cho 52 tuần, chia cho 7 và nhân với hệ số 1,2.
